

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2020/DS-PT

Ngày: 09 - 9 - 2020

*V/v “tranh chấp yêu cầu đòi lại
quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo
dỡ tài sản trên đất và yêu cầu
hủy Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quốc Cường**

Các Thẩm phán:

Ông **Lê Phước Thanh**

Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Trần Viết Tuấn** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 29-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1426/2020/QĐ-PT ngày 25 - 8 - 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc B**, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Bùi Thị Ánh H**, sinh năm 1967 và ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Thôn K, xã N1, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Phạm Thị T2**, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn K, xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Ngọc B**, sinh năm 1982;

địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- Cháu Phạm Phú T3, sinh năm 2000 và cháu Phạm Phú Đ, sinh năm 2002; cùng địa chỉ: Thôn K, xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, xin xét xử vắng mặt;

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 29 đường V, phường Y, thành phố Đ1, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt;

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn K, xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

- Bà Trần Thị K1, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ1, Xã Đ2, huyện Đ3, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt;

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 167 đường C, thành phố T4, tỉnh Bình Dương, vắng mặt;

- Bà Trần Thị Mỹ L1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H3, xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

- Bà Trần Thị Tr, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 287/19/3D đường TQD, phường A, quận B1, thành phố Cần Thơ, vắng mặt;

- Ông Trần Ngọc H4, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 287/19/3D đường TQD, phường A, quận B1, thành phố Cần Thơ, vắng mặt;

- Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

- Ông Bùi Tiến Tr1, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu 6, thị trấn G, huyện X1, tỉnh Đồng Nai, xin xét xử vắng mặt;

- Ông Bùi Ngọc Th1, sinh năm 1961; địa chỉ: Xóm 1, thôn T, xã N, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi, xin xét xử vắng mặt;

- Ông Bùi Chánh Q1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn K, xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, xin xét xử vắng mặt;

- Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Số 48 đường H6, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn H7, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh K2, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định ủy quyền số 6465/QĐ-UBND ngày 02/10/2019), vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Số 163 đường H6, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh H8, chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D2, chức vụ: Phó giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, chi nhánh thành phố Q; địa chỉ:

Số 135 đường Tr3, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (theo Quyết định ủy quyền số 834/QĐ-STNMT ngày 29/10/2018), vắng mặt.

- Ngân hàng TMCP B1. Địa chỉ: thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh Ng - Giám đốc Ngân hàng TMCP B1, chi nhánh D1; địa chỉ: Số 01 đường A1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Bùi Thị Anh H7, ông Phạm Văn D.

Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, các bản trình bày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc B trình bày:

Nguyên thừa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² xã N1, huyện T1 (nay là thành phố Q) có nguồn gốc do ông bà nội tôi là cụ Trần Ng1, Nguyễn Thị T5 để lại cho cha tôi Trần Ngọc T6. Theo bản đồ địa chính năm 1993 xã N1, cha tôi Trần Ngọc T6 đứng tên đăng ký kê khai tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 14, diện tích 848m² và được Ủy ban nhân dân (sau này viết là UBND) huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau này viết là GCNQSDĐ) cho hộ Trần Ngọc T6 vào ngày 26/12/2001.

Năm 2010 cha tôi Trần Ngọc T6 chết, mẹ tôi Phạm Thị T2 kê khai cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và được UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² cho mẹ tôi. Năm 2015, mẹ tôi đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 105 nêu trên cho tôi và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý biến động sang tên Trần Ngọc B.

Vào khoảng năm 1980, cha mẹ bà Bùi Thị Ánh H là ông Bùi Ph, bà Nguyễn Thị B2 có hỏi mượn cha mẹ tôi dựng tạm một lều quán nhỏ để buôn bán sống qua ngày. Sau đó, ông Bùi Ph và bà Nguyễn Thị B2 chết, bà H tiếp tục ở trên nhà tạm đó mãi đến nay. Khi cho vợ chồng ông Ph, bà B2 mượn đất dựng lều tạm, cha mẹ tôi chỉ nói miệng cho ở tạm chứ không có giấy tờ gì.

Sau khi cha mẹ bà H mất, mẹ con tôi đã nhiều lần yêu cầu bà H dỡ dọn nhà tạm, trả đất nhưng bà H không chịu dọn đi. Tôi cũng đã có thiện chí hỗ trợ chi phí cho bà H dỡ dọn và nhờ chính quyền địa phương hòa giải, tác động nhưng bà H vẫn không chịu trả đất. Vào năm 2005 bà H được UBND huyện T1 cấp cho một thửa đất ở cùng thôn nhưng bà H đã chuyển nhượng cho người khác lấy tiền. Hiện nay, bà H đã được anh chị chia một thửa đất gần đó nhưng bà H không chịu làm nhà ở mà vẫn cứ ở đất của gia đình tôi. Nay tôi yêu cầu bà H, ông D và các con bà H phải tháo dỡ nhà tạm trả lại diện tích đất 62,5m² thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q cho tôi. Đối với yêu cầu của bà H về việc hủy GCNQSDĐ và hủy nội dung chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất thửa đất số 105,

tờ bản đồ số 22 của mẹ tôi đã tặng cho tôi, tôi đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của bà H.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D trình bày:

Nguyên thừa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q có nguồn gốc là của ông bà từ nhiều đời trước để lại cho cụ Trần Thị Ch (bà cố ngoại của tôi) và cụ Trần Ng1 (ông nội của ông B) cùng sử dụng. Cụ Ch và cụ Ng1 là hai chị em. Sau khi cụ Trần Thị Ch chết thì ông ngoại tôi là Nguyễn Lắng sử dụng, sau đó ông ngoại tôi để lại cho ba mẹ tôi là Nguyễn Thị B2, Bùi Ph. Khi đó, ba mẹ tôi có làm một nhà tranh vách đất diện tích khoảng 110m² và sinh sống trên phần đất này. Phần đất còn lại cụ Trần Ng1 sử dụng, để lại cho Trần Số và sau đó để lại cho ông Trần Ngọc T6 là cha ông Trần Ngọc B sử dụng.

Quá trình sử dụng, ông bà ngoại và cha mẹ tôi đăng ký kê khai hay không thì tôi không biết. Năm 1985, ba tôi ông Bùi Ph chết. Năm 1995 mẹ tôi Nguyễn Thị B2 chết; chị em tôi tiếp tục sinh sống tại ngôi nhà này. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương kê khai đăng ký đất đai. Lúc này tôi đang học tại Nha Trang, ở nhà không có ai nên ông Trần Ngọc T6 kê khai luôn phần nhà, đất của gia đình tôi và nhà đất ông T6, bà T2 đang sử dụng thành một thửa. Khi tôi về có hỏi ông T6 tại sao kê khai phần đất nhà tôi đang sử dụng thì ông T6 nói với tôi vì không có ai ở nhà nên ông kê khai luôn, phần nhà đất để cho tôi ở chứ ông T6 không tranh chấp.

Năm 2016, Nhà nước có mở rộng thêm đường liên thôn nên gia đình tôi nhường một phần đất để Nhà nước làm đường bê tông nông thôn. Đồng thời tôi tháo dỡ nhà cũ, làm lại nhà mới khoảng 65m² với cấu trúc: Trụ sắt, vách dựng tol, mái tol, nền lát gạch hoa. Năm 2018, bà T2 và ông B yêu cầu tôi phải tháo dỡ nhà để trả lại đất cho gia đình ông B thì tôi mới biết năm 2011, UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ toàn bộ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1 cho bà Phạm Thị T2 trong đó bao gồm luôn phần nhà, đất của tôi. Năm 2015, bà T2 đã tặng cho toàn bộ thửa đất trên cho ông Trần Ngọc B.

Ông Trần Ngọc B yêu cầu gia đình tôi tháo dỡ nhà và trả lại 62,5m² đất tôi không đồng ý, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, tôi yêu cầu tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Phạm Thị T2 tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 và hủy nội dung chỉnh lý động quyền sử dụng đất tặng cho ông Trần Ngọc B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T2 (mẹ ông B) và chị Phạm Thị T2 (vợ ông B) trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Trần Ngọc H4, Trần Thị H1, Trần Thị L, Trần Thị Mỹ L1, Trần Thị H2, Trần Thị K1, Trần Thị

Tr cùng trình bày:

Cha mẹ các ông bà là Trần Ngọc T6 (chết 2010), Phạm Thị T2, sinh năm 1944 có tất cả 8 người con chung: Trần Thị K1, Trần Thị L, Trần Thị H2, Trần Thị Mỹ L1, Trần Ngọc H4, Trần Ngọc B, Trần Thị Tr và Trần Thị H1.

Nguyên thừa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² xã N1, huyện T1 (nay là thành phố Q) có nguồn gốc do ông bà nội các ông bà là cụ Trần Ng1, Nguyễn Thị T5 để lại cho cha các ông bà là Trần Ngọc T6. Theo bản đồ địa chính năm 1993 xã N1, ông Trần Ngọc T6 đứng tên đăng ký kê khai tại thửa đất số 141, tờ bản đồ số 14, diện tích 848m² và được UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ cho hộ Trần Ngọc T6 vào ngày 26/12/2001.

Năm 2010 ông Trần Ngọc T6 chết, mẹ các ông bà là Phạm Thị T2 kê khai cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và được UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² cho mẹ tôi. Năm 2015, mẹ các ông bà đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 105 nêu trên cho em trai Trần Ngọc B. Khi cho bà Phạm Thị T2 có thông báo cho các ông bà biết và các ông bà thống nhất việc mẹ tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên cho em Trần Ngọc B.

Vào khoảng năm 1980, các ông bà có biết việc cha mẹ các ông bà có cho ông Bùi Ph, bà Nguyễn Thị B2 mượn một diện tích đất khoảng 70m² dựng tạm một lều quán nhỏ để buôn bán sống qua ngày. Sau đó, ông Bùi Ph và bà Nguyễn Thị B2 chết, bà H tiếp tục ở trên nhà tạm đó mãi đến nay.

Nay em Trần Ngọc B yêu cầu bà H, ông D và các con bà H phải tháo dỡ nhà tạm trả lại diện tích đất 62,5m² thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q cho Trần Ngọc B, các ông bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Trần Ngọc B. Đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 bà Phạm Thị T2 và các ông bà thống nhất để lại cho em Trần Ngọc B và không tranh chấp thửa đất này.

5. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cháu Phạm Phú T3, cháu Phạm Phú Đ, ông Bùi Tiến Tr1, Bùi Ngọc Th1, Bùi Chánh Q1) trình bày: Thống nhất như lời trình bày của bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

6. Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi bà Nguyễn Thị D2 trình bày:

Nguyên thừa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, diện tích 827,4m² được UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ ngày 23/12/2011 cho bà Phạm Thị T2, địa chỉ xã N1, huyện T1 (nay là thành phố Q) tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 28/9/2015, bà Phạm Thị T2 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc B thửa đất nêu trên được Văn phòng công chứng T1 công chứng ngày 28/9/2015, số công chứng 1600, Quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD.

Ngày 30/9/2015, ông Trần Ngọc B nộp hồ sơ đăng ký biến động quyền sử

dụng đất tại bộ phận tiếp nhận và giao kết quả hồ sơ một cửa thuộc UBND thành phố Q. Ngày 06/10/2015, Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Q thẩm định hồ sơ, đủ điều kiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất từ bà Phạm Thị T2 sang cho ông Trần Ngọc B theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 99; khoản 1 Điều 167; khoản 1 Điều 168; điểm c khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Điều 79; khoản 3 Điều 87 Nghị định số 43/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Ngày 07/10/2015 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc B theo hồ sơ số 006175. Từ những cơ sở nêu trên, việc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc B là đúng theo quy định của pháp luật.

7. Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Năm 2010, UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² cho bà Phạm Thị Thuyết; địa chỉ: Thôn K, xã N1, huyện T1 (nay là thành phố Quảng Ngãi) là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thành phố Q cung cấp cho tòa án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

8. Đại diện của Ngân hàng TMCP B1 trình bày:

Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² xã N1 của bà Phạm Thị T2, được chỉnh lý biến động tặng cho ông Trần Ngọc B hiện nay ông B và vợ là bà Phạm Thị T2 đang thế chấp tại Ngân hàng để vay hai khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD40020181228 ngày 16/11/2018 và Hợp đồng tín dụng số HĐTD4002018494 ngày 27/4/2018.

Nay bị đơn bà Bùi Thị Ánh H yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà Phạm Thị T2 tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 và hủy nội dung chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất tặng cho ông Trần Ngọc B, Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết giữ nguyên tài sản bảo đảm là GCNQSDĐ thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q. Vì khi vay tại Ngân hàng, ông Trần Ngọc B là chủ sở hữu hợp pháp của thửa đất số 105, đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý biến động sang tên Trần Ngọc B và việc thế chấp tài sản nêu trên để vay tiền tại Ngân hàng thực hiện đúng các trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Các hợp đồng tín dụng nêu trên chưa hết thời hạn, khách hàng Trần Ngọc B trả lãi và gốc đều đặn không vi phạm hợp đồng, không có nợ xấu. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, giữ nguyên tài sản đảm bảo cho Ngân hàng là bên thứ ba giao dịch ngay tình.

Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của nguyên đơn và công nhận phần đất có diện tích $62,5m^2$ cho bà Bùi Thị Ánh H thì diện tích đất còn lại $875m^2$ công nhận cho ông Trần Ngọc B là tài sản bảo đảm để Ngân hàng phát mãi thu hồi khoản nợ vay và lãi phát sinh nếu ông B có vi phạm hợp đồng. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết xử lý nợ vay của vợ chồng ông Trần Ngọc B, bà Phạm Thị T2 trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 166 Luật Đất đai năm 2013. Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc B.

Buộc bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Phú T3, Phạm Phú Đ phải tháo dỡ ngôi nhà tạm có cấu trúc: Nhà tạm khung sắt, xà gồ trụ sắt, tường xung quanh đóng tol, nền xi măng và lát gạch hoa, mái lợp tol có diện tích $51,5m^2$ để trả lại diện tích đất $62,5m^2$ thuộc một phần thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Trần Ngọc B. Diện tích đất $62,5m^2$ có giới cận như sau:

Phía Đông giáp đường đi có chiều dài $8,55m$ ($7,76m + 0,79m$);

Phía Tây giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 có chiều dài $8,43m$ ($7,80m + 0,63m$);

Phía Nam giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 có chiều dài $7,34m$;

Phía Bắc giáp thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22 có chiều dài $7,32m$ ($0,53m + 5,9m + 0,89m$).

Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo bản án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D về việc yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 105, tờ bản đồ số 22, diện tích $827,4m^2$ do Ủy ban nhân dân huyện T1 (nay là thành phố Q) cấp cho bà Phạm Thị T2 vào ngày 23/12/2011 và yêu cầu hủy nội dung chỉnh lý biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tặng cho ông Trần Ngọc B vào ngày 07/10/2015.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 11/12/2019, bị đơn bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D kháng cáo.

Ngày 13/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

kháng nghị phúc thẩm số 47/2019/QĐKNPT-VKS ngày 13/12/2019. Đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày giữ nguyên kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu giữ nguyên kháng nghị. Nguyên đơn trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện.

Bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến diện tích đất tăng thêm của nguyên đơn; chưa xem xét đánh giá giấy nộp thuế. Về nội dung, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc B. Buộc bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Phú T3, Phạm Phú Đ phải tháo dỡ ngôi nhà tạm có cấu trúc: Nhà tạm khung sắt, xà gỗ trụ sắt, tường xung quanh đóng tol, nền xi măng và lát gạch hoa, mái lợp tol có diện tích 51,5m² để trả lại diện tích đất 62,5m² thuộc một phần thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Trần Ngọc B là làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của chúng tôi. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Nguyên đơn trình bày: Đất có nguồn gốc của cha tôi kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ, sau đó mẹ tôi cho tôi là hợp pháp. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là trong thời hạn luật định.

- Về nội dung vụ án: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập bổ sung một số vấn đề có liên quan. Ông B được bà Phạm Thị T2 tặng cho 827,4m² đất thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, xã N1, thành phố Q. Theo bản đồ địa chính lập ngày 10/01/2019 thì thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, xã N1, thành phố Q có diện tích 937,5m². So với GCNQSDĐ cấp đổi năm 2010 thì diện tích đất tăng 110m². Do đó, ông B chỉ được quyền sử dụng 827,4m² đất theo thực tế tại GCNQSDĐ đã cấp cho ông B. Ông B không thiếu đất, nên đơn khởi kiện của ông B đòi 62,5m² là không có căn cứ. Bà B2 là mẹ của bà H sử dụng đất từ năm 1975 đến nay là trên 30 năm, sử dụng liên tục, công khai, ngay tình và không có tranh chấp. Do vậy, có căn cứ công nhận diện tích 62,5m² đất cho bà H. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 11/12/2019, bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D kháng cáo và ngày 13/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kháng nghị phúc thẩm Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, kháng cáo của bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là trong thời hạn luật định. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất:

Nguyên đơn cho rằng, nguồn gốc thửa đất là của ông bà nội (cụ Trần Ng1 và cụ Nguyễn Thị T5) để lại cho ông Trần Ngọc T6 (là cha của nguyên đơn). Khoảng năm 1980, ông Bùi Ph và bà Nguyễn Thị B2 là cha mẹ của bị đơn hỏi mượn của cha mẹ nguyên đơn một phần diện tích đất để dựng lều trại làm quán buôn bán; việc cha mẹ nguyên đơn đồng ý cho mượn chỉ là nói miệng. Còn bị đơn cho rằng, phần diện tích đất bị đơn đang sử dụng có nguồn gốc từ nhiều đời trước để lại cho cụ Trần Thị Ch và cụ Trần Ng1 là hai anh em. Cụ Trần Thị Ch là bà cố ngoại của bị đơn Bùi Thị Ánh H, còn cụ Trần Ng1 là ông nội của nguyên đơn Trần Ngọc B. Vì cụ Trần Thị Ch là con gái nên được cho làm nhà trên diện tích đất khoảng 110m², diện tích đất vườn còn lại cụ Trần Ng1 sử dụng hết. Cụ Trần Thị Ch chết thì cụ Nguyễn Lắng là ông ngoại bà Bùi Thị Ánh H sử dụng. Sau đó, cụ Nguyễn Lắng để lại cho ông Bùi Ph và bà Nguyễn Thị B2 là cha mẹ bà Bùi Thị Ánh H sử dụng. Trong quá trình sử dụng, cụ Trần Thị Ch, cụ Nguyễn Lắng, ông Bùi Ph và bà Nguyễn Thị B2 không ai đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất sử dụng. Hiện nay trên thửa đất nguyên đơn và bị đơn cùng sử dụng, có một phần diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn có nhà ở kiên cố, còn bị đơn có nhà tạm để ở.

[2.2] Quá trình sử dụng đất:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã thu thập những tài liệu, chứng cứ gồm: UBND xã N1 có văn bản số 27/UBND ngày 01/3/2019 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và văn bản số 93/UBND ngày

16/7/2020 gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; biên bản làm việc ngày 22/5/2019 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với UBND xã N1 và những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Năm 1993, ông Trần Ngọc T6 có đăng ký kê khai theo sổ mục kê lập theo bản đồ năm 1993 đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 14, diện tích 848m², loại đất T. Ngày 12/6/2001, ông Trần Ngọc T6 làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất gửi UBND huyện T1 với nội dung: Thửa đất xin đăng ký kê khai là thửa đất số 141, tờ bản đồ số 14, địa danh: K, diện tích 848m², loại đất: Thổ cư, mục đích: Đất ở, đất vườn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, Nguồn gốc sử dụng đất: Ông bà để lại. Ngày 29/9/2001 và ngày 12/12/2001 UBND xã và Phòng Địa chính xác nhận đồng ý cấp GCNQSDĐ. Ngày 26/12/2001, UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Ngọc T6, số vào sổ cấp GCNQSDĐ 01362/QSDĐ/611/QĐ-UB (đất giao theo NĐ64/CP).

Năm 2010 ông Trần Ngọc T6 chết. Năm 2011, bà Phạm Thị T2 kê khai theo sổ mục kê lập theo bản đồ năm 2011 là thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m², loại đất ONT. Ngày 23/12/2011, UBND huyện T1 cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Phạm Thị T2 số BI 120932, số vào sổ cấp GCN: CH07002.

Ngày 28/9/2015, bà Phạm Thị T2 lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Ngọc B thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m²; địa chỉ: Thôn K, xã N1, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã N1, thành phố Q), có chứng nhận của Văn phòng Công chứng T1, thị trấn La Hà, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 29/9/2015, ông Trần Ngọc B làm đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với tài sản được tặng cho và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi-Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý biến động trên GCNQSDĐ ngày 07/10/2015.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2019 đối với tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi có kết quả: Tổng diện tích thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 là 937,5m²; trong đó, diện tích đất tranh chấp là 62,5m² (51,1m² nhà; 11,0m² mái hiên). Trên diện tích đất 62,5m² hiện nay có nhà tạm bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D đang sinh sống nhưng bà H, ông D không đăng ký kê khai, không có một trong các loại giấy tờ về đất đai theo Điều 100 Luật Đất đai. Mặc dù, diện tích đất thực tế ông B đang sử dụng lớn hơn diện tích nhận tặng cho. Nhưng xét về giới cận các hộ liền kề thấy rằng, thửa đất của ông B có hai phía giáp với thửa đất

của ông Lê Văn Ngọc và ông Trần Quốc Dũng. Tuy nhiên, ông Ngọc và ông D không khiếu nại, tranh chấp với ông B về ranh giới, diện tích; hai phía giáp với đường bê tông và đường đất do Nhà nước quản lý và không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính về vi phạm đất đai.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/01/2019 thể hiện diện tích đất tranh chấp là 62,5m² có tài sản trên đất là nhà tạm do bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D đang sinh sống. Diện tích đất tranh chấp này nằm trong thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, huyện T1, tỉnh Quảng Ngãi mà ông Trần Ngọc B được tặng cho và đã chỉnh lý biến động trên GCNQSDĐ ngày 07/10/2015. Bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D cho rằng diện tích đất này là của bà cô ngoại chết để lại cho ông Bùi Ph và bà Nguyễn Thị B2 là cha mẹ bà Bùi Thị Ánh H sử dụng. Tuy nhiên, bà H và ông D thừa nhận diện tích đất tranh chấp qua nhiều đời sử dụng và cho đến đời ông Ph, bà B2 và hiện tại là bà H, ông D sử dụng không ai đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hiện nay, trên diện tích đất 62,5m² có ngôi nhà tạm gia đình bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D đang sinh sống với cấu trúc: Khung sắt, xà gồ trụ sắt, tường xung quanh đóng tol, nền xi măng và lát gạch hoa, mái lợp tol thuộc một phần thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời, bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D đề nghị hủy GCNQSDĐ thửa đất 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m² do UBND huyện T1 (nay là thành phố Q) cấp cho bà Phạm Thị T2 vào ngày 23/12/2011 và yêu cầu hủy nội dung chỉnh lý biến động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tặng cho ông Trần Ngọc B vào ngày 07/10/2015.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 08/7/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành văn bản số 2039/CV-TACCDN gửi UBND xã N1, thành phố Q về việc cung cấp chứng cứ. Ngày 27/7/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành văn bản số 2282/CV-TACCDN gửi UBND thành phố Q về việc phối hợp cung cấp thông tin.

Ngày 16/7/2020, UBND xã N1 phúc đáp tại văn bản số 93/UBND có nội dung: *“Sổ mục kê lập theo bản đồ năm 1993 do ông Trần Ngọc T6 đứng tên đăng ký thửa đất số 141, tờ bản đồ số 14, diện tích 848m², loại đất T. Sổ mục kê lập theo bản đồ năm 2011 do bà Phạm Thị T2 đứng tên đăng ký thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích 827,4m², loại đất ONT. Về giới cận thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 đã cấp GCNQSDĐ cho bà Phạm Thị T2 như sau: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 181 (của ông Lê Văn Ngọc); phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp thửa đất số 106 (của ông Trần Quốc Dũng) Hình thể thửa đất không thay đổi. Diện tích đất hiện nay ông Trần Ngọc B đang sử dụng (được bà Phạm Thị T2 tặng cho) không thay đổi theo GCNQSDĐ đã cấp cho bà T2”*. Kèm theo tài liệu chứng cứ chứng minh.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, UBND thành phố Q phúc đáp tại văn bản số 4380/UBND có nội dung: “Đối với phần diện tích chênh lệch khi đo đạc thực tế so với bản đồ đo vẽ năm 2000 ($110,1m^2$), căn cứ khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013 nếu không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì vẫn được công nhận cho người đang sử dụng. Qua kiểm tra bản đồ địa chính thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích $937,5m^2$ (đo vẽ năm 2010) xã N1 “về trích đo hiện trạng vị trí thửa đất” được Trung tâm trắc địa và Quan trắc môi trường Quảng Ngãi đo vẽ ký xác nhận ngày 10/01/2019 thì phần diện tích đất tranh chấp $62,5m^2$ đã được cấp GCNQSDĐ. Tổng diện tích thửa đất số 105 là $937,5m^2$ (trong đó có diện tích đất tranh chấp $62,5m^2$ và phần diện tích còn lại là $875,0m^2$)”

[2.4] Với những nội dung đã được phân tích tại các tiểu mục [2.1], [2.2] và [2.3] nêu trên, thể hiện: Năm 1993, ông Trần Ngọc T6 đứng tên kê khai đăng ký đối với thửa đất số 141, tờ bản đồ số 14, diện tích $848m^2$, loại đất T và đã được cấp GCNQSDĐ. Thời điểm này, bà Nguyễn Thị B2 là mẹ của bà Bùi Thị Ánh H còn sống và cùng chung sống với các con là anh chị em của bà Bùi Thị Ánh H; khi ông Trần Ngọc T6 tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp GCNQSDĐ thì mọi người đều biết và không ai có ý kiến phản đối, khiếu nại, tranh chấp. Năm 2011, bà Phạm Thị T2 đứng tên đăng ký thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22, diện tích $827,4m^2$, loại đất ONT và đã được cấp đổi GCNQSDĐ. Bà Phạm Thị T2 tặng cho ông Trần Ngọc B quyền sử dụng đất và ông B đăng ký chỉnh lý biến động và ngày 07/10/2015 Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố Q đã chỉnh lý biến động cho ông Trần Ngọc B là có căn cứ pháp luật. Như vậy, thể hiện rõ việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành điều tra, thu thập chứng cứ đầy đủ, rõ ràng và đúng pháp luật. Giới cận của thửa đất đã được văn bản số 93/UBND ngày 16/7/2020 của UBND xã N1 mô tả và xác định là hình thể thửa đất không thay đổi. UBND xã N1 không lưu sổ đăng ký ruộng đất 5a theo Chỉ thị 299/TTg, nhưng đã cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết có liên quan để xem xét giải quyết đối với diện tích đất có tranh chấp. Gia đình bà Bùi Thị Ánh H sử dụng đất đối với diện tích $62,5m^2$ nhưng không thực hiện nghĩa vụ kê khai, đăng ký và xin cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Nay có tranh chấp, bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có liên quan để chứng minh diện tích đất tranh chấp là của mình. Căn cứ vào quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc B và không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D về việc yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D không cung cấp thêm được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của

minh là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Ánh H và ông Phạm Văn D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ vào các điều 26, 34, 37, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 166 Luật Đất đai năm 2013. Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc B.

2.1. Buộc bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Phú T3, Phạm Phú Đ phải tháo dỡ ngôi nhà tạm có cấu trúc: Nhà tạm khung sắt, xà gỗ trụ sắt, tường xung quanh đóng tol, nền xi măng và lót gạch hoa, mái lợp tol có diện tích $51,5m^2$ để trả lại diện tích đất $62,5m^2$ thuộc một phần thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 xã N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Trần Ngọc B. Diện tích đất $62,5m^2$ có giới cận như sau:

Phía Đông giáp đường đi có chiều dài $8,55m$ ($7,76m + 0,79m$);

Phía Tây giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 có chiều dài $8,43m$ ($7,80m + 0,63m$);

Phía Nam giáp diện tích đất còn lại của thửa đất số 105, tờ bản đồ số 22 có chiều dài $7,34m$;

Phía Bắc giáp thửa đất số 106, tờ bản đồ số 22 có chiều dài $7,32m$ ($0,53m + 5,9m + 0,89m$).

Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo Bản án sơ thẩm.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D về việc yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 105, tờ bản đồ số 22, diện tích $827,4m^2$ do Ủy ban nhân dân huyện T1 (nay là thành phố Q) cấp cho bà Phạm Thị T2 vào ngày 23/12/2011 và yêu cầu hủy nội dung chỉnh lý biên động Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tặng cho ông Trần Ngọc B vào ngày 07/10/2015.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị Ánh H, ông Phạm Văn D phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền bà H, ông D nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số AA/2016/0004799 ngày 20/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (bà H, ông D đã nộp đủ).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Phước Thanh

Nguyễn Cường

Trần Quốc Cường